

Số: **150** /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày **09** tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Trên cơ sở báo cáo dự ước kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Tài chính tại Văn bản số 4207/STC-QLNS ngày 09/11/2018; thực hiện Kết luận số 354-KL/TU ngày 06/11/2018 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, số dự kiến giao thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Trung ương cho địa phương. UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **15.000 tỷ đồng**.

Trong đó: - Thu nội địa: 11.650 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.350 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **14.875 tỷ đồng**.


Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 13.635 tỷ đồng.

- Chi CTMTQG, nhiệm vụ khác: 1.240 tỷ đồng.

(Chi tiết có Báo cáo và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND tỉnh báo cáo và đề nghị HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 xem xét, quyết nghị. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - LĐ VPUBND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Lưu: VT, KT, TH.
- (TTr.03.11/280b) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc

Số: 282/BC-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018,
xây dựng dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên và
Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021**
(Kèm theo Tờ trình số: 150 /TTr-UBND ngày 09 /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021; dự toán ngân sách năm 2018 được HĐND tỉnh giao; dự ước kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 và số dự kiến giao thu chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2019 của Trung ương cho địa phương, UBND tỉnh báo cáo kết quả thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; nhiệm vụ và giải pháp thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018

Năm 2018 với sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các ngành, các cấp trong tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp khai thác nguồn thu, cải cách hành chính, thu hút đầu tư, rà soát, đôn đốc thu các khoản nợ, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao.

I. Về thu ngân sách

Kết quả thu ngân sách năm 2018 ước đạt 14.000 tỷ đồng, so với dự toán đầu năm tăng 888 tỷ đồng (tăng 6,8% so với dự toán). Trong đó thu nội địa dự ước đạt 10.755 tỷ đồng, tăng 843 tỷ đồng (tăng 8,5% so với dự toán); thu xuất nhập khẩu dự ước đạt 3.200 tỷ đồng (bằng 100% dự toán); thu quản lý qua ngân sách ước đạt 45 tỷ đồng. Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất ước đạt 9.155 tỷ đồng, tăng 543 tỷ đồng so với dự toán.

(Chi tiết tại Phụ lục 1.1 kèm theo)

Có 12/14 khoản thu nội địa đạt và vượt kế hoạch, trong đó một số khoản thu ước thực hiện tăng cao, cụ thể:

- Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán giao 3.173 tỷ đồng, ước thực hiện đạt 3.556 tỷ đồng (tăng 12,1% so với dự toán).

- Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh: Dự toán giao 1.480 tỷ đồng, dự ước thực hiện đạt 1.683 tỷ đồng (tăng 13,7% so với dự toán).

Có 02 khoản thu dự kiến thực hiện thấp hơn dự toán:

- Khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước: Dự toán giao 1.010 tỷ đồng, ước thực hiện đạt 930 tỷ đồng, bằng 92% dự toán. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty CP Gang thép Thái Nguyên và một số đơn vị khác có số nộp ngân sách không đạt so với dự kiến.

- Khoản thu thuế bảo vệ môi trường: Dự toán giao 530 tỷ đồng, ước thực hiện đạt 420 tỷ đồng, bằng 79% dự toán. Nguyên nhân do Tổng Công ty xăng dầu khí Việt Nam - PVOil (Công ty mẹ) thoái toàn bộ phần vốn nhà nước khỏi Công ty cổ phần xăng dầu khí Thái Nguyên, dẫn đến đơn vị này không còn là doanh nghiệp đầu mối, hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng làm giảm chỉ tiêu thu thuế bảo vệ môi trường.

Về tổng thể tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2018 cơ bản đạt kết quả cao so với dự toán giao đầu năm.

II. Về chi ngân sách

Tổng chi ngân sách dự toán giao đầu năm là 13.829 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 14.634 tỷ đồng, tăng 805 tỷ đồng (tăng 5,8% so với dự toán do nguồn tăng thu ngân sách địa phương và nguồn ngân sách Trung ương bổ sung tăng). Trong đó chi cân đối ngân sách là 12.862 tỷ đồng, tăng 730 tỷ đồng (tăng 6% so với dự toán); trong chi cân đối thì chi đầu tư phát triển tăng 585 tỷ đồng (tăng 24,8% dự toán) do tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng, tăng thu NSDP; chi thường xuyên tăng 241 tỷ đồng (tăng 3,1% dự toán), chủ yếu do tăng kinh phí thực hiện tiền lương, các chế độ chính sách; mức độ tăng chi đầu tư phát triển nhanh hơn chi thường xuyên.

(Chi tiết tại Phụ lục 1.2 kèm theo)

Thực hiện nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2018, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo sát sao, cụ thể bằng việc ban hành các chỉ thị, nghị quyết, văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi tiêu, kiểm soát giá cả thị trường, chống thất thu ngân sách đi đôi với việc cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, tích cực vận động thu hút đầu tư, đã tạo điều kiện thực hiện tốt dự toán ngân sách được giao.

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành ngân sách, giúp cho việc điều hành ngân sách thuận lợi, khai thác tốt các nguồn vốn để thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án của tỉnh. Cùng với sự nỗ lực cố gắng của các cấp các ngành năm 2018, tỉnh Thái Nguyên phân đầu hoàn thành vượt dự toán được HĐND tỉnh giao. Các huyện, thành phố, thị xã đã chủ động trong quản lý, điều hành ngân sách, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương, cụ thể:

- Tích cực điều hành quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ theo đúng quy định và dự toán được giao, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định, chặt chẽ, triệt để tiết kiệm; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết; tiết kiệm chi các đoàn công tác trong và ngoài nước...

Trên cơ sở dự toán NSNN được giao, các đơn vị địa phương đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2018 (không kể các khoản chi lương, có tính chất lương) để chủ động nguồn thực hiện điều chỉnh tăng tiền lương cơ sở lên mức 1,39 triệu đồng/tháng từ ngày 01/7/2018, với tổng kinh phí là 210 tỷ đồng; Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, số kinh phí tiết kiệm ngân sách năm 2018 đạt 37 tỷ đồng, được bổ sung vào nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

- Năm 2018 ngân sách tỉnh và các địa phương đảm bảo đầy đủ nguồn ngân sách chi theo dự toán được giao; cơ bản đảm bảo kinh phí phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ mới ban hành và chi trả chế độ cho các đối tượng xã hội theo quy định; kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh...

- UBND các cấp đã thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập; giao khoán biên chế và kinh phí cho các cơ quan hành chính theo quy định.

- Các đơn vị dự toán, các sở, ngành chủ đầu tư chương trình mục tiêu quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích theo chính sách, chế độ, đạt hiệu quả và đúng nội dung, chương trình quy định.

- Chủ động tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách theo quy định.

Tuy nhiên bên cạnh đó tình hình chi ngân sách năm 2018 còn gặp nhiều khó khăn do nguồn ngân sách hạn hẹp trong khi nhu cầu chi thực hiện các chương trình đề án của tỉnh lớn, giá cả tăng, việc đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác còn hạn chế...

Phần thứ hai

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 03 NĂM 2019-2021

I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn.

- Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 8/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Kế hoạch Tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021.

- Dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên được Chính phủ giao, đảm bảo mức chi cho một số lĩnh vực không thấp hơn dự toán do Trung ương quy định.

- Các quy định, chính sách, chế độ về thu, chi ngân sách mới do Trung ương ban hành.

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán

Năm 2019, là năm thứ tư thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, là năm thứ ba triển khai Luật NSNN năm 2015 và là năm thứ ba của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 (Tăng thu ngân sách cấp nào ngân sách cấp đó hưởng để bổ sung các nhiệm vụ chi).

Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019 đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Trung ương, Bộ Tài chính.

Chi ngân sách đảm bảo yêu cầu chi trong thời kỳ ổn định ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tiết kiệm chi thường xuyên để bổ sung chi đầu tư phát triển; chi đầu tư phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường, đảm bảo các chính sách, chế độ an sinh xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội.

II. Dự toán ngân sách năm 2019

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Chính phủ giao là 14.952 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 11.602 tỷ đồng (tiền đất 1.500 tỷ đồng; thuế, phí, thu khác 10.102 tỷ đồng); thu xuất nhập khẩu 3.350 tỷ đồng.

Dự kiến phương án giao thu ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 15.000 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu nội địa là 11.650 tỷ đồng, trong đó thu từ thuế, phí lệ phí là 10.102 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất là 1.548 tỷ đồng.

+ Thu xuất nhập khẩu: 3.350 tỷ đồng.

+ Khối tỉnh thu thực hiện là 11.673,3 tỷ đồng, chiếm 78% tổng thu; gồm thu nội địa 8.323,3 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu 3.350 tỷ đồng.

+ Khối huyện thu thực hiện là 3.326,7 tỷ đồng, chiếm 22% tổng số thu.

(Chi tiết tại Phụ lục 2.1 kèm theo)

2. Dự toán thu ngân sách địa phương

Tổng số thu ngân sách địa phương là 14.585 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu NSNN địa phương được hưởng theo phân cấp: 11.142 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung là 3.326 tỷ đồng; trong đó bổ sung cân đối là 2.086 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu là 1.240 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 117 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương là 14.875 tỷ đồng, trong đó chi cân đối ngân sách địa phương là 13.635 tỷ đồng, chi chương trình mục tiêu là 1.240 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương là 290 tỷ đồng. Cơ cấu chi đầu tư phát triển (bao gồm cả nguồn vốn đầu tư trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương)/chi thường xuyên là 34/66. Các khoản chi cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển nguồn cân đối NSDP là 3.217 tỷ đồng, tăng 858 tỷ đồng so với dự toán năm 2018; tăng 585 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao.

- Chi thường xuyên là 8.294 tỷ đồng, tăng 421 tỷ đồng so với dự toán năm 2018, chủ yếu do tăng tiền lương, trong đó chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo bằng mức Trung ương giao, chi sự nghiệp khoa học công nghệ cao hơn mức Trung ương giao.

- Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương là 1.779 tỷ đồng.

- Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính là 1 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách là 341 tỷ đồng.

- Chi trả lãi do địa phương vay là 2 tỷ đồng

(Chi tiết tại phụ lục 2.3, 2.4 kèm theo)

4. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021

Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương năm dự toán (năm đầu của kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm) Trung ương giao. Thực hiện các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 8/6/2018 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021. UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021 cụ thể như sau:

Về thu ngân sách:

- Năm 2019, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 15.000 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu nội địa: 11.650 tỷ đồng;

+ Thu xuất nhập khẩu: 3.350 tỷ đồng.

- Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 15.652 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu nội địa: 12.202 tỷ đồng;

+ Thu xuất nhập khẩu: 3.450 tỷ đồng.

- Năm 2021, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 16.767 tỷ đồng, trong đó:
- + Thu nội địa: 13.213 tỷ đồng;
- + Thu xuất nhập khẩu: 3.554 tỷ đồng.

Về chi ngân sách:

- Năm 2019, tổng chi ngân sách địa phương là 14.875 tỷ đồng, trong đó:
- + Chi cân đối ngân sách: 13.635 tỷ đồng;
- + Chi các chương trình mục tiêu: 1.240 tỷ đồng.
- Năm 2020, tổng chi ngân sách địa phương là: 14.140 tỷ đồng.
- Năm 2021, tổng chi ngân sách địa phương là 14.529 tỷ đồng.

Về bội chi ngân sách địa phương:

- Năm 2019: Bội chi NSDP là 290 tỷ đồng.
- Năm 2020: Bội chi NSDP là 378 tỷ đồng.
- Năm 2021: Bội chi NSDP là 324 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 3.1, 3.2, 3.3 kèm theo)

III. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2019

1. Về giao dự toán ngân sách

- Sau khi được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh thông qua và giao dự toán ngân sách năm 2019, UBND tỉnh sẽ thực hiện giao dự toán ngân sách cho các cấp, các ngành, các đơn vị trước ngày 15/12/2018; HĐND cấp huyện quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện và chỉ đạo HĐND cấp xã họp và quyết định ngân sách để đảm bảo trước ngày 31/12/2018 các đơn vị dự toán thụ hưởng ngân sách trên địa bàn tỉnh đều được giao dự toán.

- Các ngành, chủ đầu tư chương trình mục tiêu, đơn vị dự toán cấp I khẩn trương giao dự toán thu chi ngân sách đến đơn vị trực thuộc, chậm nhất đến 31/12/2018 các đơn vị trực thuộc được giao dự toán.

- Dự toán chi ngân sách quán triệt tinh thần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo an sinh xã hội, tăng chi đầu tư phát triển. Khi xây dựng dự toán ngân sách thực hiện đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh. Dự toán chi một số lĩnh vực không thấp hơn dự toán HĐND tỉnh giao như chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và dự phòng ngân sách.

2. Giải pháp điều hành ngân sách

2.1. Các giải pháp về thu ngân sách

Các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, thu hút đầu tư, thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng,

tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư, các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, tạo đà cho kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, cụ thể như sau:

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành. Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế chính sách tài chính, thuế mới ngay từ khi được ban hành.

- Tổ chức triển khai thực hiện liên thông văn bản điện tử từ tỉnh đến cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết chặt chẽ với công cuộc cải cách hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh,...

- Cơ quan thuế, hải quan tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN, đảm bảo tỷ lệ nợ thuế theo quy định của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Tập trung rà soát thu và triển khai thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản thu liên quan đến tài nguyên khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN.

- Ngành hải quan tiếp cận các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu nhập khẩu, hướng dẫn đăng ký kê khai nộp thuế xuất, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Thái Nguyên; tích cực tuyên truyền, cải cách hành chính, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp thuế xuất nhập khẩu tại tỉnh.

- Các sở, ban ngành, các địa phương quan tâm chỉ đạo công tác quản lý tài sản công, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công, xử lý tài sản công; đấu giá tài sản công và quyền sử dụng đất để đảm bảo thu ngân sách đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định, tránh thất thoát, lãng phí tài sản công. Đẩy mạnh sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo quy định; thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ các ngành, các lực lượng chức năng (Công an, Quản lý Thị trường, Kiểm lâm, Tài chính, Thuế, Hải quan...) đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại, trốn, lậu thuế; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh thường xuyên thông báo số dư các tài khoản tiền gửi chờ xử lý các khoản thu của các đơn vị để chủ động xác định số thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

2.2. Các giải pháp về chi ngân sách

Các địa phương, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; các cơ quan tài chính, kho bạc nhà nước tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định, cụ thể như sau:

- Các ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan đơn vị, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện phân bổ dự toán ngay từ đầu năm theo quy định, tích cực hoàn chỉnh các hồ sơ để giải ngân các nhiệm vụ chi trong dự toán được giao, đảm bảo tiến độ giải ngân theo kế hoạch, trong đó chú trọng khâu chuẩn bị hồ sơ, thủ tục ngay từ đầu năm để chủ động thực hiện dự án, giải ngân nguồn vốn tập trung, vốn chương trình mục tiêu, nguồn vốn trái phiếu chính phủ và nguồn bổ sung có mục tiêu của Chính phủ, khắc phục tình trạng giải ngân dồn vào cuối năm hoặc phải chuyển nguồn sang năm sau.

- Điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, hạn chế đến mức tối đa các khoản phát sinh ngoài dự toán phê duyệt; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Các huyện, thành phố, thị xã chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định.

- Các địa phương bố trí trả đủ khoản vay tín dụng thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản đến hạn.

- Các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, cấp dưới; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị, các địa phương; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết và các nội dung chi không thực sự cần thiết. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Thực hiện mua sắm theo phương thức tập trung đối với tài sản nhà nước theo Quyết định số 08/2016/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung.

- Các địa phương thực hiện cơ chế tạo nguồn tiền lương theo chế độ (bao gồm thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên, trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Chủ động xác định kinh phí dành ra do thực hiện Nghị quyết

số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương để bổ sung vào nguồn Cải cách tiền lương theo quy định.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh chỉ đạo kho bạc nhà nước cấp huyện phối hợp, hướng dẫn tạo điều kiện để các đơn vị dự toán, chủ đầu tư các dự án, chương trình mục tiêu trong quá trình thanh toán, quyết toán kinh phí được giao.

- Các đơn vị dự toán tiếp tục được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm giao khoán biên chế và kinh phí theo quy định của Chính phủ và UBND tỉnh; chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chấp hành đầy đủ chính sách, chế độ nhà nước quy định, chịu trách nhiệm toàn diện về sử dụng ngân sách.

- Thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Các ngành, các cấp, các đơn vị phải thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản, quy định hiện hành. Đồng thời xử lý kịp thời những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

4. Thực hiện công khai tài chính

Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân phải được thực hiện công khai tài chính theo các văn bản hướng dẫn, cụ thể:

- Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/3/2005 của Bộ Tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

- Cơ quan tài chính các cấp thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo đúng quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách nhà nước.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện việc công bố công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 kết quả thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; nhiệm vụ và giải pháp thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - LĐ VPUBND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Lưu: VT, KT, TH.
- (BC.02.11/280b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Vũ Hồng Bắc

Phụ lục 1.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh ƯTH/DT (%)
A	B	I	3	5=3/I
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	13.112.000	14.000.000	106,8
I	Thu nội địa	9.912.000	10.755.000	108,5
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.010.000	930.000	92,1
2	DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.173.000	3.556.000	112,1
3	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.480.000	1.683.000	113,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	1.135.000	100,4
5	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	1.300.000	1.600.000	123,1
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	16.500	137,5
7	Thu tiền cho thuê đất	400.000	450.000	112,5
8	Lệ phí trước bạ	350.000	380.000	108,6
9	Thu phí, lệ phí	200.000	200.000	100,0
10	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	420.000	79,2
11	Thu khác ngân sách	165.000	220.800	133,8
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	140.000	100,0
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	100,0
14	Thu ngân sách xã	10.000	11.700	117,0
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.200.000	3.200.000	100,0
III	Thu quản lý qua ngân sách		45.000	

Phụ lục 1.2

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh UTH/DT (%)
A	B	1	3	5-3/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	13.829.375	14.634.000	105,8
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.131.857	12.862.000	106,8
I	Chi đầu tư phát triển	2.358.540	2.944.000	124,8
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	754.040	1.090.197	144,6
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.600.000	123,1
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	100,0
4	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN theo chế độ	6.000	6.000	100,0
5	Chi từ nguồn vay	120.000	9.303	7,8
6	Chi đầu tư khác	166.500	226.500	136,0
II	Chi thường xuyên	7.872.606	8.113.700	103,1
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.347.602	3.390.602	101,3
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	913.943	953.943	104,4
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.800	27.800	100,0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT	149.433	151.433	101,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	84.218	84.218	100,0
6	Chi đảm bảo xã hội	336.057	353.676	105,2
7	Sự nghiệp kinh tế	856.172	901.172	105,3
8	Chi quản lý hành chính	1.503.115	1.543.066	102,7
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	372.190	372.190	100,0
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	204.540	215.600	105,4
11	Chi khác của ngân sách	77.536	120.000	154,8
III	Dự phòng ngân sách	341.160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300	100,0
VI	Chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.555.251	1.800.000	115,7
B	CT MTQG, Trái phiếu Chính phủ, hỗ trợ có mục tiêu khác của Trung ương	1.697.518	1.772.000	104,4

Phụ lục 2.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số: 222/BC-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Thu NSNN trên địa bàn	15.000.000	11.673.300	3.326.700
I	Thu nội địa	11.650.000	8.323.300	3.326.700
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	920.000	909.200	10.800
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	50.000	46.900	3.100
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.190.000	4.190.000	
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.850.000	1.021.200	828.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	1.021.200	158.800
6	Thu tiền sử dụng đất	1.548.000		1.548.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000		15.000
8	Thu tiền cho thuê đất	380.000	166.350	213.650
9	Lệ phí trước bạ	370.000		370.000
10	Phí và lệ phí	200.000	144.970	55.030
13	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	575.000	
14	Thu khác ngân sách	206.000	96.300	109.700
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	140.180	9.820
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
17	Thu khác ngân sách xã	4.000		4.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.350.000	3.350.000	

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục 2.3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Báo cáo số: 282/BC-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng chi ngân sách địa phương	14.875.774	8.160.098	6.715.676
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.635.395	6.919.719	6.715.676
I	Chi đầu tư phát triển	3.217.344	1.667.644	1.549.700
1	Chi xây dựng cơ bản	1.242.444	1.242.444	
	Tr.đó: - Chi trả nợ vốn vay NHPT	54.000	54.000	
	- Chi trả Công ty CP Đầu tư phát triển Yên Bình (1)	200.000	200.000	
	- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng	139.000	139.000	
	- Hỗ trợ các huyện thực hiện KL của BTV Tỉnh ủy	20.000	20.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.548.000	122.700	1.425.300
	Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10%	122.700	122.700	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
4	Chi từ nguồn vay	290.500	290.500	
5	Chi đầu tư khác (ứng trước kinh phí GPMB của nhà đầu tư)	124.400		124.400
II	Chi thường xuyên	8.294.418	3.312.324	4.982.094
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.624.032	1.011.344	2.612.688
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	856.515	806.363	50.152
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.180	40.180	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	183.928	124.112	59.816
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	89.803	55.532	34.271
6	Chi đảm bảo xã hội	365.747	73.071	292.676
7	Sự nghiệp kinh tế	882.880	513.315	369.565
8	Chi quản lý hành chính	1.587.946	558.976	1.028.970
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	375.186	14.520	360.666
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	202.221	61.180	141.041
11	Chi khác của ngân sách	85.980	53.731	32.249
III	Dự phòng ngân sách	341.160	232.755	108.405
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.210		2.210
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.779.263	1.705.996	73.267
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1.240.379	1.240.379	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	366.354	
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	874.025	874.025	

Ghi chú: (1) Thực hiện chi trả sau khi có Nghị quyết của Chính phủ về việc tỉnh Thái Nguyên hoàn trả các chi phí về đất đai cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Yên Bình.

Phụ lục 2.4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: 222/BC-UBND ngày 18/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS- GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3.361.470	17.985	31.161	3.312.324	558.976	1.011.344	806.363	40.180	179.644	73.071	527.835	61.189	53.731
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.792.154	12.534	24.748	1.754.872	297.242	496.944	429.838	38.810	102.095	73.071	313.872		3.000
1	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	VP HĐND tỉnh	33.832	128		33.704	27.704						6.000		
3	VP UBND tỉnh	49.513	232		49.281	49.281								
4	Sở Ngoại vụ	6.260	86		6.174	4.809						1.365		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	131.197	1.605	247	129.345	50.570	2.500					76.275		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.245	164	33	13.048	8.758						4.290		
7	Sở Tư pháp	9.145	147	158	8.840	5.885						2.955		
8	Sở Công Thương	25.827	228	110	25.489	8.562						16.927		
9	Sở Khoa học và CN	44.371	171	172	44.028	5.218			38.810					
10	Sở Tài chính	11.995	193	100	11.702	10.502	600					600		
11	Sở Xây dựng	9.195	145	670	8.380	7.922						458		
12	Sở Giao thông vận tải	104.996	147	300	104.549	4.871	2.199					97.479		
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6.779	114		6.665	4.894						1.771		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	458.725	3.343	5.326	450.056	11.689	438.367							
15	Sở Y tế	447.970	3.049	13.934	430.987	13.246		417.741						
16	Sở Lao động - TB và XH	134.113	846	1.669	131.598	9.178	31.968	12.097			73.071	5.284		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trực tiếp chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó									
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SX khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Cải khác của ngân sách	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	108.021	758	190	107.073	7.323	14.469			85.281					
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.961	392	1.588	67.981	10.111						54.870		3.000	
19	Sở Thông tin và TT	22.420	142		22.278	4.814	650			16.814					
20	Sở Nội vụ	45.047	284		44.763	25.279	4.691					14.793			
21	Thanh tra tỉnh	10.857	135		10.722	10.722									
22	Ban Dân tộc	6.287	63		6.224	6.224									
23	Ban QL các khu công nghiệp	40.398	162	251	39.985	7.680	1.500					30.805			
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	74.759	525		74.234	30.388	1.500		1.370			17.976		23.000	
1	Mặt trận Tổ quốc	9.216	73		9.143	9.143									
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	5.879	89		5.790	5.790									
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.597	89		7.508	7.508									
4	Hội Nông dân	9.032	82		8.950	5.950								3.000	
5	Hội Cựu chiến binh	2.032	35		1.997	1.997									
6	Liên minh các hợp tác xã	10.340	33		10.307		1.500					3.807		5.000	
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1.702	8		1.694				1.370			324			
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	850			850							850			
9	Hội Văn học nghệ thuật	3.528	22		3.506							3.506			
10	Hội Nhà báo	2.235	16		2.219							2.219			
11	Hội Luật gia	175	2		173							173			
12	Hội Chữ thập đỏ	1.725	23		1.702							1.702			
13	Hội Người cao tuổi	406	2		404							404			
14	Hội Người mù	529	6		523							523			

TT	Đơn vị	Tổng số chỉ ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiep, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chỉ từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiep y tế, DS- GD	Sự nghiep khoa học công nghệ	Sự nghiep PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiep kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiep Quốc phòng an ninh	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Hội Đồng y	1.364	28		1.336							1.336		
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	577	2		575							575		
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	430	5		425							425		
18	Hội Bảo trợ người TT & TE	229	2		227							227		
19	Hội Khuyến học	297	3		294							294		
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	911			911							911		
21	Hội Lâm vườn	408	5		403							403		
22	Ủy ban Đoàn kết công giáo	297			297							297		
23	Hỗ trợ các hội, trích kết quả TT...	15.000			15.000									15.000
III	KHOÍ TÍNH ỦY	142.093	698	260	141.135	110.945		13.552		16.638				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	989.491	4.228	6.153	979.110	120.401	512.900			60.911		195.987	61.180	27.731
1	Nhà khách VP UBND tỉnh	1.395	18		1.377							1.377		
2	Trung tâm Thông tin	5.422	43		5.379					5.379				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	56.103	211	360	55.532					55.532				
5	Trường Chính trị tỉnh	13.678	99		13.579		13.579							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	26.124	542		25.582		25.582							
7	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	76.594	1.530	2.706	72.358		72.358							
8	Trường Cao đẳng Y tế	44.814	1.743	3.087	39.984		39.984							
9	Quỹ Phát triển đất	2.000			2.000							2.000		
10	VP Ban An toàn giao thông	2.423	20		2.403	401						2.002		
11	Ban QLDA ĐT XD các CT NN và PTNN	2.622	22		2.600							2.600		
12	Công an tỉnh	18.180			18.180		1.000						17.180	

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH-TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Hiệp hội làng nghề	750			750							750		
15	Ban Chi huy PCTT và TKCN	3.708			3.708							3.708		
16	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	57.500			57.500		13.500						44.000	
17	TT Bảo trợ XH Hà Nguyễn Huệ	100			100							100		
18	Tiểu ban QLQH Dự án Sông Cầu	250			250							250		
19	TT Đăng kiểm xe cơ giới 20-031D	200			200							200		
20	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	27.731			27.731									27.731
	- Đối ứng dự án	20.000			20.000									20.000
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục Thống kê)	900			900									900
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	200			200									200
	- Tòa án tỉnh	200			200									200
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200									200
	- Cấp bổ sung vốn NHCS	5.000			5.000									5.000
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	931			931									931
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	50			50									50
	- Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết (kính phí chống số độc)	250			250									250
21	Kinh phí trợ cước trợ giá	35.000			35.000							35.000		
22	Cấp bù thù lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi	108.000			108.000							108.000		
23	Kinh phí quy hoạch đề án, dự án	140.000			140.000		100.000					40.000		
24	Kinh phí thực hiện các chế độ ngành giáo dục	246.897			246.897		246.897							
25	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	50.000			50.000	50.000								

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiền kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiep, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chỉ từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiep y tế, DS- GD	Sự nghiep khoa học công nghệ	Sự nghiep PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiep kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiep Quốc phòng an ninh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	70.000			70.000	70.000								
V	BẢO HIỂM Y TẾ	362.973			362.973			362.973						
1	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	100.865			100.865			100.865						
2	BHYT người nghèo, người DTTS	222.696			222.696			222.696						
3	BHYT học sinh sinh viên	20.848			20.848			20.848						
4	BHYT hộ cận nghèo	18.564			18.564			18.564						

Phụ lục 2.5

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222/BC-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng														
T	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				Dự phòng NS
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCHT từ nguồn thu tiền SDB	Chi trả lãi vay	Chi SN GD - ĐT	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	3.326.700	3.144.060	117.154	63.000	3.391.462	2.819.720	571.742	6.715.676	73.267	1.425.300	2.210	2.612.688	108.405
1	TP Thái Nguyên	2.060.000	1.923.500	69.982	17.500	143.773	93.925	49.848	2.154.755	46.166	1.055.000	2.210	459.354	29.000
2	TP Sông Công	246.200	238.500	16.703		148.225	128.100	20.125	403.428	7.464	83.000		134.187	7.100
3	Thị xã Phổ Yên	512.000	502.600	30.469	4.900	320.939	288.902	32.037	858.908	19.637	162.000		295.523	16.452
4	Huyện Định Hóa	49.650	47.850			541.059	450.412	90.647	588.909		3.600		306.455	10.050
5	Huyện Đại Từ	141.400	135.820		14.000	592.487	489.742	102.745	742.307		47.000		355.241	11.493
6	Huyện Phú Lương	75.050	72.610		2.100	364.186	299.127	65.059	438.896		6.800		233.864	7.880
7	Huyện Phú Bình	94.100	83.180			453.931	389.477	64.454	537.111		22.500		282.700	9.540
8	Huyện Võ Nhai	41.500	38.900		5.600	446.783	365.252	81.531	491.283		6.400		292.938	7.890
9	Huyện Đồng Hỷ	106.800	101.100		18.900	380.079	314.783	65.296	500.079		39.000		252.426	9.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phụ lục 2.6

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 282/BC-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.240.379	1.007.527	232.852
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	271.901	94.453
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	261.300	198.200	63.100
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	105.054	73.701	31.353
II	Hỗ trợ vốn đầu tư	735.626	735.626	
1	Vốn ngoài nước	205.156	205.156	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	291.570	291.570	
3	Trái phiếu chính phủ	238.900	238.900	
III	Bổ sung cố mục tiêu vốn sự nghiệp	138.399		138.399
1	Vốn ngoài nước	11.700		11.700
2	Vốn trong nước	126.699	0	126.699
-	Hỗ trợ hội văn học nghệ thuật và hội nhà báo địa phương	665		665
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học công nghệ	1.170		1.170
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	693		693
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.062		32.062
-	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương	38.239		38.239
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	7.190		7.190
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	8.500		8.500
-	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.297		7.297
-	CTMT y tế dân số	8.920		8.920
-	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	2.680		2.680
-	Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.400		15.400
-	CTMT phát triển văn hóa	1.983		1.983
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400		400
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500		1.500

Phụ lục 2.7
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC-UBND ngày 17/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	2.228.437
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	290.500
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	366.760
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16%
1	Vay trong nước	90.000
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	90.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	276.760
II	Tổng mức vay trong năm	290.500
III	Trả nợ gốc vay trong năm	73.930
1	Theo nguồn vốn vay	73.930
-	Vay trong nước	54.000
+	Vay NHPT	54.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.930
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: TP Thái Nguyên)	2.265
+	Dự án Năng lượng nông thôn 2	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	73.930
-	Bội thu ngân sách địa phương	56.265
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REIT)	17.665
IV	Tổng dư nợ cuối năm	583.330
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	26%

Phụ lục 2.8

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC-UBND ngày 29 /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15.000.000
1	Thu nội địa	11.650.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.350.000
II	Thu ngân sách địa phương	14.585.274
1	Thu NSDP theo phân cấp	11.142.184
2	Bổ sung Ngân sách trung ương	3.325.936
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.085.557
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.240.379
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	117.154
III	Chi ngân sách địa phương	14.875.774
1	Tổng chi cân đối NSDP	13.635.395
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	3.217.344
-	<i>Chi thường xuyên</i>	8.294.418
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	1.779.263
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</i>	2.210
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	341.160
2	Chi chương trình mục tiêu	1.240.379
-	<i>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</i>	366.354
-	<i>Chi chương trình mục tiêu, hỗ trợ khác</i>	874.025
IV	Bội chi ngân sách địa phương	290.500
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	290.500
VI	Trả nợ gốc vay của địa phương	73.930

Phụ lục 2.9

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222/BC-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, tên công trình	Kế hoạch năm 2019	Chủ đầu tư
	Tổng số	12.000	
1	Trường Tiểu học Tân Đức, huyện Phú Bình	1.500	UBND huyện Phú Bình
2	Trường THCS Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1.600	UBND huyện Phú Lương
3	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Vạn Phái 1, thị xã Phổ Yên	1.600	UBND thị xã Phổ Yên
4	Trường Tiểu học Mỏ Chè, thành phố Sông Công	1.600	UBND TP Sông Công
5	Công trình nhà lớp học 18 phòng huyện Võ Nhai	1.500	UBND huyện Võ Nhai
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Sóng Cầu	1.300	UBND huyện Đồng Hỷ
7	Trường MN Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	1.300	UBND huyện Định Hóa
8	Trường TH Cù Vân, huyện Đại Từ; Hạng mục: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1.600	UBND huyện Đại Từ

Phụ lục số 2.10

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC-UBND ngày 09 /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2017	Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		
			Nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng SD nguồn vốn trong năm	Hỗ trợ từ NSDP	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Hỗ trợ từ NSDP				
A	B	I	2	3	5=2-4	6	7	9=6-8
1	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam	800	890		-410	800		300
2	Quỹ Bảo trì đường bộ	0	18.000		0	18.000		0
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	29.342	3.000	3.000	-18.200	7.000	3.000	17.142
4	Quỹ Vì người nghèo	3.500	3.900		- 600	3.900		- 600
5	Quỹ Cứu trợ	3.700	2.500		- 500	2.500		- 500
6	Quỹ Ngày lao động vì hạnh phúc trẻ em	500	750		150	600		- 950
7	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	400	600		(200)	600		(200)
8	Quỹ Nhân đạo	550	500		(50)	550		(50)
9	Quỹ Cứu trợ khẩn cấp	1.100	50		(150)	50		(150)
10	Quỹ Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	50	50		50	50		-
11	Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh môi trường	100			-	1.000		-
12	Quỹ Miscereor	500	50		(150)	50		(150)
13	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	100	1.000		-	1.000		-
14	Quỹ Kế hoạch nhỏ	150	50		-	50		-
15	Quỹ Hỗ trợ nông dân	90	5.000		-	5.000	5.000	-
16	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	119	20.000		-	20.000	20.000	-
17	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	754	3.073	826		3.546	1.346	-
18	Quỹ Bảo lãnh tín dụng	30.805	1.500		300	1.500		300
19	Quỹ Đầu tư phát triển	100.843	4.000		(45.000)	5.000		(30.000)
20	Quỹ Phát triển đất	42.161	206.000	1.500	500	203.000	200.000	
Tổng cộng:		215.565	270.915	5.329	-64.260	273.552	229.353	-14.858
						335.177		
						319.308		

Phụ lục 3.1

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN GIAI ĐOẠN 2019-2021

(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2018)			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thu thường CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	13.112.000	13.112.000	14.000.000	15.000.000	15.652.500	16.767.015
I	THU NỘI ĐỊA	9.912.000	9.912.000	10.755.000	11.650.000	12.202.000	13.213.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương	950.000	950.000	885.000	920.000	970.000	1.050.000
	- Thuế giá trị gia tăng	600.000	600.000	452.100	480.000	500.000	550.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000	164.000	160.000	170.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	250.000	250.000	268.900	280.000	300.000	320.000
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương	60.000	60.000	45.000	50.000	53.000	56.000
	- Thuế giá trị gia tăng	42.000	42.000	23.000	26.000	28.500	31.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	16.500	18.400	18.900	19.000
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	5.500	5.600	5.600	6.000
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	3.173.000	3.173.000	3.556.000	4.190.000	4.414.000	4.870.000
	- Thuế giá trị gia tăng	115.000	115.000	79.500	85.500	90.500	99.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.057.700	3.057.700	3.476.000	4.104.000	4.323.000	4.770.000
	- Thuế tài nguyên	300	300	500	500	500	500
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.480.000	1.480.000	1.683.000	1.850.000	1.954.000	2.145.000
	- Thuế giá trị gia tăng	780.000	780.000	774.000	930.000	1.020.000	1.130.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.000	9.000	13.400	13.700	14.000	15.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	230.000	327.000	327.000	340.000	370.000
	- Thuế tài nguyên	461.000	461.000	568.600	579.300	580.000	630.000
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	1.130.000	1.135.000	1.180.000	1.200.000	1.320.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	530.000	420.000	575.000	610.000	670.000
7	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000	380.000	370.000	400.000	440.000
8	Phi - lệ phí	200.000	200.000	200.000	200.000	210.000	220.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	15.900	15.000	15.000	15.000
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	400.000	450.000	380.000	400.000	430.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	1.600.000	1.548.000	1.600.000	1.600.000
12	Thu từ hoạt động xổ số	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	13.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	140.000	140.000	140.000	150.000	150.000	160.000
14	Thu khác ngân sách	165.000	165.000	221.400	206.000	210.000	220.000
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	10.000	10.000	11.700	4.000	4.000	4.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.350.000	3.450.500	3.554.015
1	Thuế xuất khẩu			139.000	133.000	150.000	160.000
2	Thuế nhập khẩu			101.800	100.000	120.000	145.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường			200	200	210	220
5	Thuế giá trị gia tăng			3.200.000	3.116.800	3.180.290	3.248.795
III	Thu quản lý qua ngân sách			45.000			

Phụ lục 3.2

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2018		Dự toán năm 2019	So sánh năm 2019 với UTH năm 2018	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021
		Dự toán	Ước thực hiện				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	9.912.000	10.755.000	11.650.000	108	12.202.000	13.213.000
I	Các khoản thu từ thuế	7.323.000	7.724.000	8.765.000	113	9.201.000	10.111.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.537.000	1.328.600	1.521.500	115	1.639.000	1.810.500
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	9.000	13.400		102	14.000	15.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	530.000	420.000	575.000	137	610.000	670.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.400.200	3.983.500	4.609.400	116	4.851.900	5.339.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	1.135.000	1.180.000	104	1.200.000	1.320.000
6	Thuế tài nguyên	716.800	843.500	865.400	103	886.100	956.500
II	Các khoản phí, lệ phí	550.000	580.000	570.000	98	610.000	660.000
1	Lệ phí trước bạ	350.000	380.000	370.000	97	400.000	440.000
2	Các loại phí, lệ phí	200.000	200.000	200.000	100	210.000	220.000
III	Các khoản thu về nhà đất	1.712.000	2.065.900	1.943.000	94	2.015.000	2.045.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	15.900	15.000	94	15.000	15.000
2	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	400.000	450.000	380.000	84	400.000	430.000
3	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.600.000	1.548.000	97	1.600.000	1.600.000
IV	Thu khác	327.000	385.100	372.000	97	376.000	397.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	140.000	150.000	107	150.000	160.000
2	Các khoản thu khác còn lại	187.000	245.100	222.000	91	226.000	237.000

Phụ lục 3.3

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	NỘI DUNG	Năm 2018			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thu tương CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
		1	2	3	4	5	6
A	THU NỘI ĐỊA						
	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ điều tiết	9.912.000	9.912.000	10.755.000	11.650.000	12.202.000	13.213.000
		9.437.300	9.437.300	10.364.900	11.142.184	11.717.000	12.641.700
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
	Trong đó:	11.601.857	12.131.857	12.862.000	13.635.393	14.140.360	14.529.072
	- Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương (1)	11.481.857	12.011.857	12.852.697	13.344.895	13.762.257	14.204.274
	- Chi cân đối NSDP không kê chi từ nguồn bội chi ngân sách, tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	10.282.485	10.456.606	11.052.697	11.560.858	11.717.000	11.723.074
I	Chi đầu tư phát triển	2.186.040	2.358.540	2.944.000	3.217.344	2.999.088	2.946.843
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		6.000	6000		6.000	6.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1.1.1)	2.186.040	2.352.540	2.938.000	3.217.344	2.993.088	2.940.843
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.186.040	2.358.340	2.944.000	3.217.344	2.999.088	2.946.843
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	754.040	754.040	1.090.197	1.242.444	868.045	868.045
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.300.000	1.600.000	1.548.000	1.600.000	1.600.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	13.000
e	Chi đầu tư phát triển khác	120.000	120.000	9.303	290.500	378.043	324.798
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực		172.500	232.500	124.400	141.000	141.000
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
						

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2018			Dự kiến 03 năm kế hoạch			
		Dự toán Thu tướng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
		1	2	3	4	5	6	
2	Chi thường xuyên	7.870.985	7.872.606	8.113.700	8.289.645	8.649.005	8.649.005	
	Trong đó:							
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.308.364	3.347.602	3.390.602	3.624.032	3.654.032	3.654.032	
b	Chi khoa học và công nghệ	26.844	27.800	27.800	40.180	40.180	40.180	
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	221.378	372.190	372.190	375.186	375.186	375.186	
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300	3.300	2.210	21.741	26.815	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.060	1.000	1.000	1.600	1.000	
5	Dự phòng ngân sách	341.160	341.160		341.160	424.209	424.209	
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.109.372	1.555.251	1.800.000	1.784.037	2.045.257	2.481.200	
II	BỐI CẢNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/CHỈ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	120.000	120.000	9.303	290.500	378.043	324.798	
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày / /2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2018 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **15.000 tỷ đồng.**

Trong đó: - Thu nội địa: 11.650 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.350 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **14.875,774 tỷ đồng.**

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 13.635,395 tỷ đồng.

- Chi CTMTQG, nhiệm vụ khác: 1.240,379 tỷ đồng.

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên, chi cho khối tỉnh là 3.312,324 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là 3.391,462 tỷ đồng.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Hòa

Phụ lục I

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Thu NSNN trên địa bàn	15.000.000	11.673.300	3.326.700
I	Thu nội địa	11.650.000	8.323.300	3.326.700
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	920.000	909.200	10.800
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	50.000	46.900	3.100
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.190.000	4.190.000	
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.850.000	1.021.200	828.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	1.021.200	158.800
6	Thu tiền sử dụng đất	1.548.000		1.548.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000		15.000
8	Thu tiền cho thuê đất	380.000	166.350	213.650
9	Lệ phí trước bạ	370.000		370.000
10	Phí và lệ phí	200.000	144.970	55.030
13	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	575.000	
14	Thu khác ngân sách	206.000	96.300	109.700
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	140.180	9.820
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
17	Thu khác ngân sách xã	4.000		4.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.350.000	3.350.000	

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày /12/2018 của HDND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018	Khối tính	Khối huyện	Trong đó										Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hy	Huyện Võ Nhai
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phố Yên	Thị xã Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đông Hy	Huyện Võ Nhai				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
	Thu NSNN trên địa bàn	15.000.000	11.673.300	3.326.700	2.060.000	512.000	246.200	94.100	75.050	141.400	49.650	106.800	41.500				
I	Thu nội địa	11.650.000	8.323.300	3.326.700	2.060.000	512.000	246.200	94.100	75.050	141.400	49.650	106.800	41.500				
1	DNNN trung ương	920.000	909.200	10.800	5.000	5.000			100			700					
2	DNNN địa phương	50.000	46.900	3.100	2.000			250	200	420			230				
3	DN có vốn DTNN	4.190.000	4.190.000														
4	Thu khu vực dịch vụ NQD	1.850.000	1.021.200	828.800	444.100	155.000	90.000	18.000	30.000	29.000	22.700	25.500	14.500				
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	1.021.200	158.800	88.000	26.000	15.700	5.800	5.200	8.500	3.200	3.650	2.750				
6	Thu tiền sử dụng đất	1.548.000		1.548.000	1.158.000	167.000	90.000	25.000	7.000	50.000	4.000	40.000	7.000				
7	Thuế sử dụng đất phi NN	15.000		15.000	10.500	2.300	1.370	380		200	30	100	120				
8	Thu tiền cho thuê đất	380.000	166.350	213.650	84.000	81.400	14.000	1.300	4.500	16.300	150	9.500	2.500				
9	Lệ phí trước bạ	370.000		370.000	188.000	53.000	26.000	29.000	15.000	26.700	11.500	14.000	6.800				
10	Phí và lệ phí	200.000	144.970	55.030	20.000	6.600	4.330	4.300	5.000	4.200	2.200	5.600	2.800				
11	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	575.000														
12	Thu khác ngân sách	206.000	96.300	109.700	58.000	13.200	4.800	6.700	7.600	6.000	5.800	4.000	3.600				
13	Thu cấp quyền khai thác ks	150.000	140.180	9.820	500	1.000		3.200	140	80		3.700	1.200				
14	Thu từ hoạt động xổ số KT	12.000	12.000														
15	Thu khác ngân sách xã	4.000		4.000	1.900	1.500		170	310		70	50					
II	Thu hoạt động XNK	3.350.000	3.350.000														

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng chi ngân sách địa phương	14.875.774	8.160.098	6.715.676
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.635.395	6.919.719	6.715.676
I	Chi đầu tư phát triển	3.217.344	1.667.644	1.549.700
1	Chi xây dựng cơ bản	1.242.444	1.242.444	
	<i>Tr.đó: - Chi trả nợ vốn vay NHPT</i>	54.000	54.000	
	<i>- Chi trả Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình (1)</i>	200.000	200.000	
	<i>- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	139.000	139.000	
	<i>- Hỗ trợ các huyện thực hiện KL của BTV Tỉnh ủy</i>	20.000	20.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.548.000	122.700	1.425.300
	<i>Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10%</i>	122.700	122.700	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
4	Chi từ nguồn vay	290.500	290.500	
5	Chi đầu tư khác (ứng trước kinh phí GPMB của nhà đầu tư)	124.400		124.400
II	Chi thường xuyên	8.294.418	3.312.324	4.982.094
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.624.032	1.011.344	2.612.688
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	856.515	806.363	50.152
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.180	40.180	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	183.928	124.112	59.816
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	89.803	55.532	34.271
6	Chi đảm bảo xã hội	365.747	73.071	292.676
7	Sự nghiệp kinh tế	882.880	513.315	369.565
8	Chi quản lý hành chính	1.587.946	558.976	1.028.970
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	375.186	14.520	360.666
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	202.221	61.180	141.041
11	Chi khác của ngân sách	85.980	53.731	32.249
III	Dự phòng ngân sách	341.160	232.755	108.405
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.210		2.210
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.779.263	1.705.996	73.267
B	Chi CTMTQG, CT, ĐA, nhiệm vụ khác	1.240.379	1.240.379	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	366.354	
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	874.025	874.025	

Ghi chú: (1) Thực hiện chi trả sau khi có Nghị quyết của Chính phủ về việc tỉnh Thái Nguyên hoàn trả các chi phí về đất đai cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH-TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3.361.470	17.985	31.161	3.312.324	558.976	1.011.344	806.363	40.180	179.644	73.071	527.835	61.180	53.731
1	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.792.154	12.534	24.748	1.754.872	297.242	496.944	429.838	38.810	102.095	73.071	313.872		3.000
1	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	VP HĐND tỉnh	33.832	128		33.704	27.704						6.000		
3	VP UBND tỉnh	49.513	232		49.281	49.281								
4	Sở Ngoại vụ	6.260	86		6.174	4.809						1.365		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	131.197	1.605	247	129.345	50.570	2.500					76.275		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.245	164	33	13.048	8.758						4.290		
7	Sở Tư pháp	9.145	147	158	8.840	5.885						2.955		
8	Sở Công Thương	25.827	228	110	25.489	8.562						16.927		
9	Sở Khoa học và CN	44.371	171	172	44.028	5.218			38.810					
10	Sở Tài chính	11.995	193	100	11.702	10.502	600					600		
11	Sở Xây dựng	9.195	145	670	8.380	7.922						458		
12	Sở Giao thông vận tải	104.996	147	300	104.549	4.871	2.199					97.479		
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6.779	114		6.665	4.894						1.771		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	458.725	3.343	5.326	450.056	11.689	438.367							
15	Sở Y tế	447.970	3.049	13.934	430.987	13.246		417.741						
16	Sở Lao động - TB và XH	134.113	846	1.669	131.598	9.178	31.968	12.097			73.071	5.284		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 46%		Trong đó								
				CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH-TT và ET	Chi đoàn bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	108.021	758	190	107.073	7.323	14.469			85.281				
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.961	392	1.588	67.981	10.111						54.870		3.000
19	Sở Thông tin và TT	22.420	142		22.278	4.814	650			16.814				
20	Sở Nội vụ	45.047	284		44.763	25.279	4.691					14.793		
21	Thanh tra tỉnh	10.857	135		10.722	10.722								
22	Ban Dân tộc	6.287	63		6.224	6.224								
23	Ban QL các khu công nghiệp	40.398	162	251	39.985	7.680	1.500					30.805		
II	KHOA HỘI ĐOÀN THỂ	74.759	525		74.234	30.388	1.500		1.370			17.976		23.000
1	Mặt trận Tổ quốc	9.216	73		9.143	9.143								
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	5.879	89		5.790	5.790								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.597	89		7.508	7.508								
4	Hội Nông dân	9.032	82		8.950	5.950								3.000
5	Hội Cựu chiến binh	2.032	35		1.997	1.997								
6	Liên minh các hợp tác xã	10.340	33		10.307		1.500					3.807		5.000
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1.702	8		1.694				1.370			324		
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	850			850							850		
9	Hội Văn học nghệ thuật	3.528	22		3.506							3.506		
10	Hội Nhà báo	2.235	16		2.219							2.219		
11	Hội Luật gia	175	2		173							173		
12	Hội Chữ thập đỏ	1.725	23		1.702							1.702		
13	Hội Người cao tuổi	406	2		404							404		
14	Hội Người mù	529	6		523							523		

TT	Đơn vị	Tổng số chỉ ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chỉ từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS- GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Hội Đồng y	1.364	28		1.336							1.336		
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	577	2		575							575		
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	430	5		425							425		
18	Hội Bảo trợ người TT & TE	229	2		227							227		
19	Hội Khuyến học	297	3		294							294		
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	911			911							911		
21	Hội Lâm vườn	408	5		403							403		
22	Ủy ban Đoàn kết công giáo	297			297							297		
23	Hỗ trợ các hội, trích kết quả TT	15.000			15.000									15.000
III	KHỐI TỈNH ỦY	142.093	698	260	141.135	110.945		13.552		16.638				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	989.491	4.228	6.153	979.110	120.401	512.900			60.911		195.987	61.180	27.731
1	Nhà khách VP UBND tỉnh	1.395	18		1.377							1.377		
2	Trung tâm Thông tin	5.422	43		5.379					5.379				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	56.103	211	360	55.532					55.532				
5	Trường Chính trị tỉnh	13.678	99		13.579		13.579							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	26.124	542		25.582		25.582							
7	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	76.594	1.530	2.706	72.358		72.358							
8	Trường Cao đẳng Y tế	44.814	1.743	3.087	39.984		39.984							
9	Quỹ Phát triển đất	2.000			2.000							2.000		
10	VP Ban An toàn giao thông	2.423	20		2.403	401						2.002		
11	Ban QLDA ĐT XD các CT NN và PTNN	2.622	22		2.600							2.600		
12	Công an tỉnh	18.180			18.180		1.000						17.180	

TT	Đơn vị	Tỉ lệ tổng số chi ngân sách khởi tính	Tỉ lệ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tỉ lệ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó									
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp nghiệp vụ, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTHH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
14	Hiệp hội làng nghề	750			750							750			
15	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	3.708			3.708							3.708			
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	57.500			57.500		13.500						44.000		
17	TT Bảo trợ XII là Nguyệt Hương	100			100							100			
18	Tiểu ban QLQH Dự án Sông Cầu	250			250							250			
19	TT Đăng kiểm xe cơ giới 20-03D	200			200							200			
20	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	27.731			27.731									27.731	
	- Đối tượng đặc ân	20.000			20.000									20.000	
	- Mô rộng mẫu điều tra thống kê (Cục Thống kê)	900			900									900	
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	200			200									200	
	- Tòa án tỉnh	200			200									200	
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200									200	
	- Cấp bổ sung vốn NHCS	5.000			5.000									5.000	
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	931			931									931	
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	50			50									50	
	- Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	250			250									250	
21	Kinh phí trợ cước trợ giá	35.000			35.000							35.000			
22	Cấp bù thủy lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi	108.000			108.000							108.000			
23	Kinh phí quy hoạch để ăn dự án	140.000			140.000		100.000					40.000			
24	Kinh phí thực hiện các chế độ ngành giáo dục	246.897			246.897		246.897								

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCIL	Số được chỉ từ ngân sách nhà nước	Trong đó								Chi khác của ngân sách
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS- GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	50.000			50.000	50.000								
26	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	70.000			70.000	70.000								
V	BẢO HIỂM Y TẾ	362.973			362.973			362.973						
1	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	100.865			100.865			100.865						
2	BHYT người nghèo, người DTTS	222.696			222.696			222.696						
3	BHYT học sinh sinh viên	20.848			20.848			20.848						
4	BHYT hộ cận nghèo	18.564			18.564			18.564						

Phụ lục V

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDĐ	Chi trả lãi vay	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	3.326.700	3.144.060	117.154	63.000	3.391.462	2.819.720	571.742	6.715.676	73.267	1.425.300	2.210	2.612.688	103.405
1	TP Thái Nguyên	2.060.000	1.923.500	69.982	17.500	143.773	93.925	49.848	2.154.755	46.166	1.055.000	2.210	459.354	29.000
2	TP Sông Công	246.200	238.500	16.703		148.225	128.100	20.125	403.428	7.464	83.000		134.187	7.100
3	Thị xã Phổ Yên	512.000	502.600	30.469	4.900	320.939	288.902	32.037	858.908	19.637	162.000		295.523	16.452
4	Huyện Định Hoá	49.650	47.850			541.059	450.412	90.647	588.909		3.600		306.455	10.050
5	Huyện Đại Từ	141.400	135.820		14.000	592.487	489.742	102.745	742.307		47.000		355.241	11.493
6	Huyện Phú Lương	75.050	72.610		2.100	364.186	299.127	65.059	438.896		6.800		233.864	7.880
7	Huyện Phú Bình	94.100	83.180			453.931	389.477	64.454	537.111		22.500		282.700	9.540
8	Huyện Võ Nhai	41.500	38.900		5.600	446.783	365.252	81.531	491.283		6.400		292.938	7.890
9	Huyện Đồng Hỷ	106.800	101.100		18.900	380.079	314.783	65.296	500.079		39.000		252.426	9.000

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	2.228.437
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	290.500
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	366.760
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	16%
1	Vay trong nước	90.000
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	90.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	276.760
II	Tổng mức vay trong năm	290.500
III	Trả nợ gốc vay trong năm	73.930
1	Theo nguồn vốn vay	73.930
-	Vay trong nước	54.000
+	Vay NHPT	54.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.930
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: TP Thái Nguyên)	2.265
+	Dự án Năng lượng nông thôn 2	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	73.930
-	Bội thu ngân sách địa phương	56.265
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
IV	Tổng dư nợ cuối năm	583.330
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	26%

Phụ lục VI

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày /12/2018 của HDND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.240.379	1.007.527	232.852
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	271.901	94.453
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	261.300	198.200	63.100
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	105.054	73.701	31.353
II	Hỗ trợ vốn đầu tư	735.626	735.626	
1	Vốn ngoài nước	205.156	205.156	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	291.570	291.570	
3	Trái phiếu chính phủ	238.900	238.900	
III	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	138.399		138.399
1	Vốn ngoài nước	11.700		11.700
2	Vốn trong nước	126.699		126.699
-	Hỗ trợ hội văn học nghệ thuật và hội nhà báo địa phương	665		665
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học công nghệ	1.170		1.170
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	693		693
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.062		32.062
-	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương	38.239		38.239
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	7.190		7.190
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	8.500		8.500
-	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.297		7.297
-	CTMT y tế dân số	8.920		8.920
-	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	2.680		2.680
-	Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.400		15.400
-	CTMT phát triển văn hóa	1.983		1.983
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400		400
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500		1.500

Phụ lục VIII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15.000.000
1	Thu nội địa	11.650.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.350.000
II	Thu ngân sách địa phương	14.585.274
1	Thu NSDP theo phân cấp	11.142.184
2	Bổ sung Ngân sách trung ương	3.325.936
-	Bổ sung cân đối	2.085.557
-	Bổ sung có mục tiêu	1.240.379
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	117.154
III	Chi ngân sách địa phương	14.875.774
1	Tổng chi cân đối NSDP	13.635.395
-	Chi đầu tư phát triển	3.217.344
-	Chi thường xuyên	8.294.418
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.779.263
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.210
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
-	Dự phòng ngân sách	341.160
2	Chi chương trình mục tiêu	1.240.379
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	366.354
-	Chi chương trình mục tiêu, hỗ trợ khác	874.025
IV	Bội chi ngân sách địa phương	290.500
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	290.500
VI	Trả nợ gốc vay của địa phương	73.930

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, tên công trình	Kế hoạch năm 2019	Chủ đầu tư
	Tổng số	12.000	
1	Trường Tiểu học Tân Đức, huyện Phú Bình	1.500	UBND huyện Phú Bình
2	Trường THCS Cồ Lũng, huyện Phú Lương	1.600	UBND huyện Phú Lương
3	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Vạn Phái I, thị xã Phổ Yên	1.600	UBND thị xã Phổ Yên
4	Trường Tiểu học Mỏ Chè, thành phố Sông Công	1.600	UBND TP Sông Công
5	Công trình nhà lớp học 18 phòng huyện Võ Nhai	1.500	UBND huyện Võ Nhai
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Sông Cầu	1.300	UBND huyện Đồng Hỷ
7	Trường MN Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	1.300	UBND huyện Định Hóa
8	Trường TH Cù Vân, huyện Đại Từ; Hạng mục: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1.600	UBND huyện Đại Từ